

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

Đơn vị tính : Đồng VN

TÀI SẢN	Mã số	Th/ minh	31/12/2011	01/01/2011
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 =110+120+130+140+150)	100		40,453,256,910	32,062,040,352
I . Tiền và các khoản tương đương tiền	110		36,113,157,276	24,716,526,953
1 . Tiền	111	V.1	10,733,157,276	4,716,526,953
2 . Các khoản tương đương tiền	112	V.1	25,380,000,000	20,000,000,000
II . Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III . Các khoản phải thu ngắn hạn	130		927,920,972	3,958,252,201
1 . Phải thu khách hàng	131		110,346,503	3,662,533,201
2 . Trả trước cho người bán	132		721,685,200	233,725,000
3 . Các khoản phải thu khác	135		95,889,269	61,994,000
IV . Hàng tồn kho	140		1,824,864,172	1,592,414,234
1 . Hàng tồn kho	141	V.2	1,824,864,172	1,592,414,234
V . Tài sản ngắn hạn khác	150		1,587,314,490	1,794,846,964
1 . Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,448,126,995	1,698,312,526
2 . Thuế GTGT được khấu trừ	152		139,187,495	-
3 . Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	154	V.3	-	78,034,438
4 . Tài sản ngắn hạn khác	158		-	18,500,000
B . TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		51,525,743,800	52,452,917,545
I . Các khoản phải thu dài hạn	210			
II . Tài sản cố định	220		28,524,687,839	31,454,477,901
1 . Tài sản cố định hữu hình	221		28,524,687,839	31,453,901,005
Nguyên giá	222	V.4	38,650,842,743	37,877,426,652
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.4	(10,126,154,904)	(6,423,525,647)
2 . Tài sản cố định vô hình	221		-	576,896
Nguyên giá	222	V.5	155,032,400	155,032,400
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	V.5	(155,032,400)	(154,455,504)
III . Bất động sản đầu tư	240			
IV . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1 . Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.6	7,500,000,000	7,500,000,000
V . Tài sản dài hạn khác	260		15,501,055,961	13,498,439,644
1 . Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	15,501,055,961	13,498,439,644
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 +200)	270		91,979,000,710	84,514,957,897

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Th/ minh	31/12/2011	01/01/2011
A . NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		18,724,540,182	17,207,541,455
I . Nợ ngắn hạn	310		18,576,523,696	17,119,529,915
1 . Phải trả người bán	312		30,640,101	547,486,099
2 . Người mua trả tiền trước	313		435,572,144	718,282,009
3 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	314	V.8	3,503,664,325	2,319,289,538
4 . Phải trả người lao động	315		1,845,874,421	1,509,836,419
5 . Chi phí phải trả	316		129,127,900	126,984,793
6 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.9	12,585,404,314	11,875,901,989
7 . Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		46,240,491	21,749,068
II . Nợ dài hạn	330		148,016,486	88,011,540
1 . Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		148,016,486	88,011,540
B . NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		73,254,460,528	67,307,416,442
I . Vốn chủ sở hữu	410		73,254,460,528	67,307,416,442
1 . Vốn đầu tư chủ sở hữu	411	V.10	31,230,000,000	31,230,000,000
2 . Quỹ đầu tư phát triển	417	V.10	23,487,716,410	18,993,082,835
3 . Quỹ dự phòng tài chính	418	V.10	3,122,999,999	3,122,999,999
4 . Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.10	15,413,744,119	13,961,333,608
II . Nguồn kinh phí , quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		91,979,000,710	84,514,957,897

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012



Giám Đốc



Nguyễn Văn Hùng

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV - Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm 2011	Năm 2010	Năm 2011	Năm 2010
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	59,877,090,759	62,919,885,184	323,514,496,287	325,247,354,595
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp D/vụ	10	VI.3	59,877,090,759	62,919,885,184	323,514,496,287	325,247,354,595
4 . Giá vốn hàng bán	11	VI.4	51,455,662,424	53,578,608,970	273,402,565,620	281,361,246,293
5 . Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp D/vụ	20		8,421,428,335	9,341,276,214	50,111,930,667	43,886,108,302
6 . Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	1,271,558,435	850,279,753	4,583,971,601	3,110,365,492
7 . Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
<i>Trong đó : chi phí lãi vay</i>	23		-	-	-	-
8 . Chi phí bán hàng	24		6,352,123,316	9,021,134,513	28,671,309,153	26,856,837,111
9 . Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		600,430,775	1,181,975,327	2,990,649,938	3,232,825,003
10 . Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD	30		2,740,432,679	(11,553,873)	23,033,943,177	16,906,811,680
11 . Thu nhập khác	31		840,000	897,672,727	80,647,272	1,971,760,000
12 . Chi phí khác	32		4,102,180		4,102,180	305,569
13 . Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3,262,180)	897,672,727	76,545,092	1,971,454,431
14 . Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2,737,170,499	886,118,854	23,110,488,269	18,878,266,111
15 . Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.6	1,695,271,805	296,226,348	6,796,744,250	4,584,932,503
16 . Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17 . Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		1,041,898,694	589,892,506	16,313,744,020	14,293,333,608
18 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		334	189	5,224	4,577

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2012

Kế toán trưởng



Mai Phương Liên

Giám Đốc



Nguyễn Văn Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

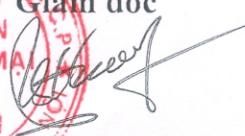
(Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/ 12/ 2011)

Đơn vị tính : Đồng VN

CHỈ TIÊU	Mã số	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý	
		Năm 2011	Năm 2010
I - Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	23,110,488,269	18,878,266,111
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	3,703,206,153	3,532,814,818
- Lãi, Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4,583,971,601)	(3,110,365,492)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	22,229,722,821	19,300,715,437
- Tăng giảm các khoản phải thu	09	2,987,678,172	(124,861,239)
- Tăng giảm hàng tồn kho	10	(232,449,938)	(1,052,431,042)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	31,296,702	(2,558,870,571)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,752,430,786)	(119,595,819)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(5,280,068,704)	(6,167,986,366)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(2,590,173,454)	(2,363,594,318)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	15,393,574,813	6,913,376,082
II - Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(773,416,091)	(2,470,876,768)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4,583,971,601	3,110,365,492
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,810,555,510	639,488,724
III - lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(7,807,500,000)	(7,633,006,800)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(7,807,500,000)	(7,633,006,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	11,396,630,323	(80,141,994)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	24,716,526,953	24,796,668,947
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	36,113,157,276	24,716,526,953

Kế toán trưởng


Mai Phương Liên

Ngày 20 tháng 01 năm 2012
Giám đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
Nguyễn Văn Hùng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý IV - Năm 2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 ngày 08 tháng 12 năm 2006, thay đổi lần thứ nhất ngày 04 tháng 12 năm 2007, thay đổi lần thứ 02 ngày 12 tháng 03 năm 2008, thay đổi lần 03 ngày 08 tháng 05 năm 2009, thay đổi lần 04 ngày 04 tháng 12 năm 2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế mới số 0102111943 thay đổi lần 05 ngày 26 tháng 05 năm 2010, thay đổi lần 06 ngày 28/02/2011, thay đổi lần 07 ngày 21/7/2011.

Trụ sở chính của Công ty tại 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

Quyết định chấp nhận đăng ký niêm yết cổ phiếu số 556/QĐ-SGDHN ngày 10/08/2010 của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội. Với mã CK: HAT

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Kinh doanh vận tải hàng hóa;
- Quảng cáo và các dịch vụ liên quan đến quảng cáo;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Sản xuất nước uống tinh khiết, nước khoáng đóng chai;
- Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm: bã bia;
- Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia;
- Kinh doanh nông lâm sản nguyên liệu (trừ lâm sản nhà nước cấm);
- Kinh doanh thực phẩm tươi sống và chế biến;
- Sản xuất bia rượu, nước giải khát (không bao gồm kinh doanh quán bar);
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất nhà nước cấm);
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi;
- Dịch vụ tư vấn dự án đầu tư xây dựng (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình)/.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài Chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp Bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận TSCĐ Hữu hình và khấu hao TSCĐ thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính và thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao ước tính như sau

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
- Máy móc, thiết bị	5 năm
- Phương tiện vận tải	6 năm
- Dụng cụ quản lý	3 năm - 5 năm
- Phần mềm, máy tính	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

5. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

6. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

7. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn..

8. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong kỳ hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	Cuối quý	Đầu năm
Đơn vị tính: Đồng VN		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	193,351,606	110,300,712
- Tiền gửi ngân hàng	10,539,805,670	4,606,226,241
- Các khoản tương đương tiền (*)	25,380,000,000	20,000,000,000
Cộng	36,113,157,276	24,716,526,953
<i>(*) Khoản tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng</i>		
2. Hàng tồn kho	Cuối quý	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	-	9,282,928
- Công cụ, dụng cụ	1,367,065,557	1,053,772,315
- Hàng hoá	457,798,615	529,358,991
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1,824,864,172	1,592,414,234
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế thu nhập cá nhân	-	78,034,438
Cộng:	-	78,034,438
4. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình		

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	TSCĐ khác	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng
1. Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<i>Số dư đầu năm</i>	22,818,160,862	6,867,930,809	7,719,176,900	-	472,158,081	37,877,426,652
- Mua trong năm			591,507,000	165,000,000	16,909,091	773,416,091
<i>Số dư cuối kỳ</i>	22,818,160,862	6,867,930,809	8,310,683,900	165,000,000	489,067,172	38,650,842,743
2. Giá trị hao mòn lũy kế						-
<i>Số dư đầu năm</i>	912,726,444	2,550,762,892	2,639,003,499	-	321,032,812	6,423,525,647
- Khấu hao trong năm	912,726,444	1,376,336,252	1,348,464,673	-	65,101,888	3,702,629,257
<i>Số dư cuối kỳ</i>	1,825,452,888	3,927,099,144	3,987,468,172	-	386,134,700	10,126,154,904
3. Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						-
- Tại ngày đầu năm	21,905,434,418	4,317,167,917	5,080,173,401	-	151,125,269	31,453,901,005
- Tại ngày cuối kỳ	20,992,707,974	2,940,831,665	4,323,215,728	165,000,000	102,932,472	28,524,687,839

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng VN

5. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy vi tính	
Nguyên giá TSCĐ vô hình		
Số dư đầu năm	-	155,032,400
Số dư cuối kỳ	-	155,032,400
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	-	154,455,504
- Khấu hao trong năm	-	576,896
Số dư cuối kỳ	-	155,032,400
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình		
- Tại ngày đầu năm	-	576,896
- Tại ngày cuối kỳ	-	-

6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối quý		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh				
+ Cổ phiếu Công ty CP Thương mại	750,000	7,500,000,000	750,000	7,500,000,000
Bia Hà Nội Hưng Yên 89				
Cộng:	750,000	7,500,000,000		7,500,000,000

(*) Đầu tư Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội Hưng Yên 89 trụ sở xã Trung Trắc- Văn Lâm- Hưng Yên

7. Chi phí trả trước dài hạn

	Cuối quý	Đầu năm
- Giá trị còn lại của công cụ dụng cụ chưa phân bổ	7,818,742,125	6,233,162,094
- Tiền thuê đất (*)	7,035,169,459	7,121,575,850
- Chi phí khác	647,144,377	143,701,700
Cộng:	15,501,055,961	13,498,439,644

(*) Tiền thuê đất chưa phân bổ theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/7/2008 và Phụ lục số 01/PLHĐ-HT ngày 18/01/2010 thời gian thuê 46 năm.

8. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước

	Cuối quý	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng	0	335,316,525
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,445,183,615	1,983,973,013
- Thuế thu nhập cá nhân	58,480,710	-
Cộng:	3,503,664,325	2,319,289,538

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: Đồng V

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
- Kinh phí công đoàn	17,391,700	44,731,600
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế	335,371	277,076
- Phải trả tiền cược của khách hàng	11,302,500,000	11,088,800,000
- Cổ tức phải trả	1,265,177,243	638,465,618
- Các khoản phải trả phải nộp khác	-	103,627,695
Cộng:	<u>12,585,404,314</u>	<u>11,875,901,989</u>

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	31,230,000,000	10,766,325,513	2,994,011,652	18,271,245,669
Lãi trong năm trước				14,293,333,608
Phân phối lợi nhuận năm trước				
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2009		8,226,757,322	128,988,347	(9,923,745,669)
- Chia cổ tức năm 2009				(7,807,500,000)
- Thưởng Ban Quản lý 2009				(360,000,000)
- Thù lao HĐQT, BKS 2009				(180,000,000)
Phân phối lợi nhuận 2010				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(200,000,000)
- Thù lao HĐQT, BKS				(132,000,000)
Chi quỹ trong năm				
Số dư cuối năm trước	31,230,000,000	18,993,082,835	3,122,999,999	13,961,333,608
Tăng vốn trong năm	-			
Lãi trong năm				16,313,744,119
Phân phối lợi nhuận năm trước				-
- Trích quỹ từ lợi nhuận năm 2010		4,494,633,575		(5,723,966,936)
- Chia cổ tức năm 2010				(7,807,500,000)
- Thưởng Ban Quản lý 2010				(285,866,672)
- Thù lao HĐQT, BKS 2010				(144,000,000)
Phân phối lợi nhuận 2011				
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi				(900,000,000)
Số dư cuối kỳ năm nay	31,230,000,000	23,487,716,410	3,122,999,999	15,413,744,119

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10. Vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12//2011	01/01/2011
- Vốn góp của Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	7,180,788,375	7,522,631,800

d) Cổ phiếu

	31/12//2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3,123,000	3,123,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
- Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả HĐKD

	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS 01)	59,877,090,759	62,919,885,184
Trong đó : - Doanh thu bán hàng	55,947,576,585	59,907,759,486
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,929,514,174	3,012,125,698
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (MS10)	59,877,090,759	62,919,885,184
Trong đó : - Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	55,947,576,585	59,907,759,486
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	3,929,514,174	3,012,125,698
4. Giá vốn hàng hoá (MS 11)		
- Giá vốn của hàng hoá, dịch vụ đã cung cấp	51,227,480,813	52,665,882,526
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	912,726,444
Cộng	51,455,662,424	53,578,608,970
5. Doanh thu hoạt động tài chính (MS21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,271,558,435	610,279,753
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		240,000,000
Cộng	1,271,558,435	850,279,753
6. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (MS)	1,695,271,805	296,226,348
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	599,272,780	505,633,510
- Chi phí nhân công	1,794,026,280	2,636,173,534
- Chi phí phân bổ công cụ dụng cụ	185,460,607	2,115,662,779
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	709,510,592	661,610,136
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,363,015,516	4,015,591,450
- Chi phí khác bằng tiền	301,268,316	268,438,431
Cộng	6,952,554,091	10,203,109,840
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý IV/ 2011	Quý IV/ 2010
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1,041,898,694	589,892,506
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	334	189

VII. Các thông tin khác

1. Thông tin báo cáo bộ phận

a. Thông tin báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực kinh doanh bia và các vật tư thiết bị ngành bia, rượu. Các hoạt động khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.

2. Thông tin về các bên liên quan


Trong kỳ Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VNĐ)
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Mua hàng	47,833,714,500
		Bán hàng	10,962,500
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Mua hàng	3,710,913,600
		Thuê tài sản	156,000,000
		Bán hàng	992,000,000
		Khuyến mại	25,096,500

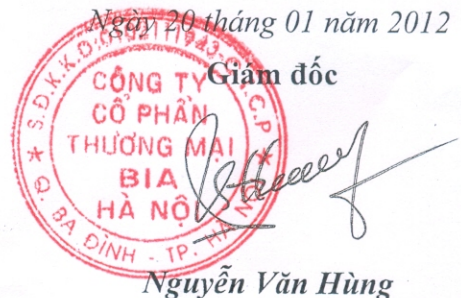
Tại ngày 31/12/2011, công nợ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị các khoản phải thu phải trả
- Tổng Công ty CP Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội	Công ty mẹ	Ứng trước tiền mua bia	311,083,000
- Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Công ty liên kết	Phải thu tiền bán hàng	39,600,000

Kế toán trưởng


Mai Phương Liên

Ngày 20 tháng 01 năm 2012

Giám đốc

Nguyễn Văn Hùng